

Số: 2969/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 02 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2023 - 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa, khu thể thao thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 2563/QĐ-BVHTTDL ngày 03/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hóa, thể thao ở nông thôn”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023 - 2026;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 336/TTr-SVHTTDL ngày 27/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Triển khai thực hiện Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu

thể thao thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023 - 2026.

## **Điều 2. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ**

### **1. Nội dung hỗ trợ**

1.1. Sửa chữa cơ sở vật chất Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố gồm: tu sửa các hạng mục hư hỏng, sân khấu trong hội trường, sửa chữa khu thể thao, nhà vệ sinh, tường rào, cổng ngõ, trồng cây xanh bóng mát.

1.2. Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị gồm: thiết bị âm thanh, ánh sáng, thiết bị luyện tập thể dục thể thao, bàn, ghế hội trường, tủ tài liệu, khẩu hiệu trang trí trong hội trường, lắp đặt wifi.

1.3. Hoạt động thường xuyên thôn, tổ dân phố gồm: hoạt động tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, sản xuất và đời sống của nhân dân; tổ chức các chương trình, lớp học nâng cao dân trí, tiếp nhận thông tin và hoạt động dịch vụ; hoạt động câu lạc bộ, đội, nhóm sở thích; hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao quần chúng; phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ trẻ em.

### **2. Mức hỗ trợ**

2.1. Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố: 30.000.000 đồng/thôn, tổ dân phố.

2.2. Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố: 10.000.000 đồng/thôn, tổ dân phố.

2.3. Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố: 10.000.000 đồng/năm/thôn, tổ dân phố.

### **3. Nguyên tắc hỗ trợ**

3.1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với việc sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tại Nhà văn hóa - Khu thể thao ở các thôn, tổ dân phố thuộc các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang.

3.2. Ngân sách tỉnh đảm bảo 90% đối với việc sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tại Nhà văn hóa - Khu thể thao ở các thôn, tổ dân phố thuộc các huyện: Nông Sơn, Tiên Phước, Hiệp Đức; ngân sách huyện (bao gồm ngân sách xã, thị trấn) đảm bảo 10% kinh phí.

3.3. Ngân sách tỉnh đảm bảo 70% đối với việc sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tại Nhà văn hóa - Khu thể thao ở các thôn, tổ dân phố thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại; ngân sách huyện (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn) đảm bảo 30% kinh phí.

3.4. Chỉ hỗ trợ kinh phí một lần đối với việc sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố tại: các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; các xã không thuộc xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2016

trở về trước; các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số không được hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

3.5. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm tại 1.240 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố thuộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Số lượng thôn, tổ dân phố và kinh phí từ ngân sách tỉnh và ngân sách đối ứng cấp huyện, xã hỗ trợ giai đoạn 2023-2026**

#### **1. Số lượng thôn, tổ dân phố được hỗ trợ chia theo địa phương**

*DVT: Thôn, tổ dân phố*

TT	Địa phương	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026		
		Hỗ trợ sửa chữa CSVCSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVCSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVCSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVCSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động
1	Tam Kỳ	17	17	85	17	17	85	17	17	85	17	17	85
2	Hội An	11	12	54	12	12	54	12	12	54	12	11	54
3	Điện Bàn	20	19	140	19	20	140	19	19	140	19	19	140
4	Duy Xuyên	12	13	78	13	12	78	12	13	78	13	12	78
5	Đại Lộc	16	15	113	15	16	113	15	16	113	16	15	113
6	Thăng Bình	16	17	106	16	16	106	16	16	106	17	16	106
7	Phú Ninh	6	5	51	6	6	51	6	6	51	5	6	51
8	Núi Thành	14	15	103	15	15	103	15	14	103	15	15	103
9	Quế Sơn	13	12	74	13	13	74	13	13	74	12	13	74
10	Nông Sơn	1	2	29	2	1	29	2	2	29	2	2	29
11	Phước Sơn	2	2	42	1	2	42	1	2	42	2	2	42
12	Đông Giang	3	4	40	3	4	40	3	4	40	3	3	40
13	Tây Giang	2	3	63	2	2	63	2	2	63	1	2	63
14	Nam Giang	3	3	50	2	3	50	2	3	50	3	4	50
15	Nam Trà My	1	1	35	1	1	35	1	1	35	0	2	35
16	Bắc Trà My	2	3	46	2	3	46	3	3	46	2	3	46
17	Hiệp Đức	4	3	46	4	4	46	4	4	46	4	4	46
18	Tiên Phước	8	9	85	9	8	85	9	8	85	8	9	85
	<b>Tổng cộng</b>	<b>151</b>	<b>155</b>	<b>1240</b>	<b>152</b>	<b>155</b>	<b>1240</b>	<b>152</b>	<b>155</b>	<b>1240</b>	<b>151</b>	<b>155</b>	<b>1240</b>

**2. Kinh phí hỗ trợ:** Tổng kinh phí: **73.980.000.000 đồng**. Trong đó:

- Mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh giai đoạn 2023 - 2026: **67.729.000.000 đồng** (Sáu mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi chín triệu đồng y).

- Mức kinh phí đối ứng cấp huyện, xã giai đoạn 2023 - 2026: **6.251.000.000 đồng** (Sáu tỷ hai trăm năm mươi một triệu đồng y).

### 3. Phân kỳ kinh phí

3.1. Phân kỳ kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2026:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí năm 2023			Kinh phí năm 2024			Kinh phí năm 2025			Kinh phí năm 2026			Tổng cộng (gd 2023-2026)
		Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	
1	Tam Kỳ	357	119	850	357	119	850	357	119	850	357	119	850	<b>5.304</b>
2	Hội An	231	84	540	252	84	540	252	84	540	252	77	540	<b>3.476</b>
3	Điện Bàn	420	133	1.400	399	140	1.400	399	133	1.400	399	133	1.400	<b>7.756</b>
4	Duy Xuyên	252	91	780	273	84	780	252	91	780	273	84	780	<b>4.520</b>
5	Đại Lộc	336	105	1.130	315	112	1.130	315	112	1.130	336	105	1.130	<b>6.256</b>
6	Thăng Bình	336	119	1.060	336	112	1.060	336	112	1.060	357	112	1.060	<b>6.060</b>
7	Phú Ninh	126	35	510	126	42	510	126	42	510	105	42	510	<b>2.684</b>
8	Núi Thành	294	105	1.030	315	105	1.030	315	98	1.030	315	105	1.030	<b>5.772</b>
9	Quế Sơn	273	84	740	273	91	740	273	91	740	252	91	740	<b>4.388</b>
10	Nông Sơn	27	18	290	54	9	290	54	18	290	54	18	290	<b>1.412</b>
11	Phước Sơn	60	20	420	30	20	420	30	20	420	60	20	420	<b>1.940</b>
12	Đông Giang	90	40	400	90	40	400	90	40	400	90	30	400	<b>2.110</b>
13	Tây Giang	60	30	630	60	20	630	60	20	630	30	20	630	<b>2.820</b>
14	Nam Giang	90	30	500	60	30	500	60	30	500	90	40	500	<b>2.430</b>
15	Nam Trà My	30	10	350	30	10	350	30	10	350	0	20	350	<b>1.540</b>
16	Bắc Trà My	60	30	460	60	30	460	90	30	460	60	30	460	<b>2.230</b>
17	Hiệp Đức	108	27	460	108	36	460	108	36	460	108	36	460	<b>2.407</b>
18	Tiên Phước	216	81	850	243	72	850	243	72	850	216	81	850	<b>4.624</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.366</b>	<b>1.161</b>	<b>12.400</b>	<b>3.381</b>	<b>1.156</b>	<b>12.400</b>	<b>3.390</b>	<b>1.158</b>	<b>12.400</b>	<b>3.354</b>	<b>1.163</b>	<b>12.400</b>	<b>67.729</b>

### 3.2. Phân kỳ kinh phí từ ngân sách đối ứng cấp huyện, xã giai đoạn 2023 - 2026:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí năm 2023		Kinh phí năm 2024		Kinh phí năm 2025		Kinh phí năm 2026		Tổng cộng (gd 2023-2026)
		Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	Hỗ trợ sửa chữa CSVC	Hỗ trợ mua sắm TTB	
1	Tam Kỳ	153	51	153	51	153	51	153	51	816
2	Hội An	99	36	108	36	108	36	108	33	564
3	Điện Bàn	180	57	171	60	171	57	171	57	924
4	Duy Xuyên	108	39	117	36	108	39	117	36	600
5	Đại Lộc	144	45	135	48	135	48	144	45	744
6	Thăng Bình	144	51	144	48	144	48	153	48	780
7	Phú Ninh	54	15	54	18	54	18	45	18	276
8	Núi Thành	126	45	135	45	135	42	135	45	708
9	Quế Sơn	117	36	117	39	117	39	108	39	612
10	Nông Sơn	3	2	6	1	6	2	6	2	28
11	Phước Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Đông Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tây Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Nam Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Nam Trà My	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bắc Trà My	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Hiệp Đức	12	3	12	4	12	4	12	4	63
18	Tiên Phước	24	9	27	8	27	8	24	9	136
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.164</b>	<b>389</b>	<b>1.179</b>	<b>394</b>	<b>1.170</b>	<b>392</b>	<b>1.176</b>	<b>387</b>	<b>6.251</b>

#### Điều 4. Phân công trách nhiệm thực hiện

##### 1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, theo dõi, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, ban chủ nhiệm, cộng tác viên Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố hằng năm đảm bảo đúng phân kỳ và lộ trình quy định; hướng dẫn các địa phương thực hiện nội dung chi sửa chữa cơ sở

vật chất, mua sắm trang thiết bị, kinh phí hoạt động thường xuyên Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố theo quy định; phối hợp theo dõi, giám sát việc sử dụng kinh phí đảm bảo thiết thực, hiệu quả và đúng quy định.

- Định kỳ kiểm tra, giám sát, sơ kết đánh giá rút kinh nghiệm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tiến độ thực Nghị quyết nhằm đảm bảo duy trì hiệu quả hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố.

**2. Sở Tài chính:** chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hằng năm đảm bảo thực hiện các nội dung Nghị quyết theo lộ trình đề ra. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc lập, quản lý, sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí đúng quy định.

**3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới):** hướng dẫn các địa phương lồng ghép nội dung xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao thôn, tổ dân phố với việc thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đảm bảo việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa hiệu quả, thiết thực phục vụ nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân.

**4. Ban Dân tộc tỉnh:** phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các ngành, địa phương có liên quan, lồng ghép việc thực hiện các nội dung Nghị quyết với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 nhằm từng bước hoàn thiện và phát huy hiệu quả hoạt động thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

### **5. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Quy hoạch sử dụng đất, lập thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố theo đúng quy định và đảm bảo tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Rà soát, chỉ đạo các địa phương thành lập Ban chủ nhiệm Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố, duy trì hoạt động thường xuyên đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, hội họp, học tập, vui chơi, giải trí của Nhân dân.

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân phát huy vai trò chủ thể cộng đồng dân cư trong việc quản lý, sử dụng, bảo dưỡng các thiết chế văn hóa... nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của các Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố, tránh tình trạng xuống cấp, hư hỏng.

- Chỉ đạo cơ quan, đơn vị ở địa phương thường xuyên hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho ban chủ nhiệm, cộng tác viên Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- Chịu trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đúng mục đích, có hiệu quả. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết với UBND tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX (Hậu).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tân**